



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *108* /DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày *29* tháng 01 năm 2021

Về việc Công bố Báo cáo tài chính
Công ty mẹ Quý 4/2020.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 của Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 26/01/2021 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2020 so với Quý 4/2019.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam xin gửi kèm Báo cáo tài chính nêu trên đến Quý cơ quan và đăng tải trên trang thông tin của Tổng công ty theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban KS, HĐQT;
- Ban TGD;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Đức Thủy

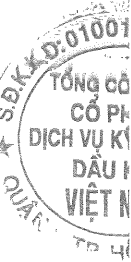
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 4 NĂM 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN
Đvt: VNĐ
31/12/2019
(trình bày lại)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 31/12/2019 (trình bày lại) |
|---|------------|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 8.858.847.666.189 | 9.002.418.652.075 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | VI.1 | 3.075.293.131.127 | 4.164.951.212.389 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.664.293.131.127 | 2.162.951.212.389 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.411.000.000.000 | 2.002.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2.071.000.000.000 | 763.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 2.071.000.000.000 | 763.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3.618.305.274.469 | 3.509.547.086.619 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.2 | 3.102.778.757.400 | 2.010.996.162.478 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 343.324.120.869 | 310.294.149.718 |
| 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 134 | | 85.720.543.145 | 181.447.480.986 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.3 | 237.529.319.741 | 1.207.937.678.571 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (151.047.466.686) | (201.128.385.134) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | VI.4 | 66.634.515.129 | 443.575.044.027 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 66.668.878.765 | 443.609.407.663 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (34.363.636) | (34.363.636) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 27.614.745.464 | 121.345.309.040 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.5a | 10.874.184.700 | 10.046.816.495 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 9.807.777.259 | 111.298.492.545 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 6.932.783.505 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 6.107.487.026.076 | 6.152.625.316.262 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 443.786.022.861 | 440.442.485.607 |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 78.098.502.528 | 75.409.365.095 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 365.687.520.333 | 365.033.120.512 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.197.406.471.171 | 1.370.662.912.868 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.6 | 1.188.120.842.899 | 1.362.694.955.297 |
| - Nguyên giá | 222 | | 5.111.723.871.246 | 5.204.124.126.705 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (3.923.603.028.347) | (3.841.429.171.408) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.7 | 9.285.628.272 | 7.967.957.571 |
| - Nguyên giá | 228 | | 54.499.667.229 | 47.573.826.597 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (45.214.038.957) | (39.605.869.026) |

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 31/12/2019 (trình bày lại) |
|--|--|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------------------|
| III. Tài sản dở dang dài hạn | | 240 | | 119.595.260.187 | 1.743.970.405 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | | 241 | VI.8a | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 242 | VI.8b | 119.595.260.187 | 1.743.970.405 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | | 250 | | 3.793.956.566.110 | 3.780.338.089.525 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | | 251 | VI.9 | 3.186.935.509.600 | 3.186.935.509.600 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 252 | VI.10 | 1.603.077.039.235 | 1.603.077.039.235 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 253 | VI.11 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | 254 | VI.12 | (999.055.982.725) | (1.012.674.459.310) |
| V. Tài sản dài hạn khác | | 260 | | 552.742.705.747 | 559.437.857.857 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 261 | VI.5b | 390.717.505.277 | 391.995.756.090 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 262 | VI.13 | 140.287.475.132 | 143.932.063.208 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | 263 | | 21.737.725.338 | 23.510.038.559 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 270 | | 14.966.334.692.265 | 15.155.043.968.337 |
| NGUỒN VỐN | | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 31/12/2019 (trình bày lại) |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | | 300 | | 6.685.248.448.310 | 7.089.557.501.080 |
| I. Nợ ngắn hạn | | 310 | | 5.281.683.366.438 | 5.508.515.174.988 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | | 311 | VI.14 | 2.949.031.174.292 | 2.314.925.564.860 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 312 | | 179.484.824.125 | 263.309.920.970 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | 313 | VI.15 | 34.251.811.001 | 35.843.841.337 |
| 4. Phải trả người lao động | | 314 | | 334.847.503.137 | 181.115.377.584 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 315 | VI.16 | 484.084.405.924 | 1.265.326.191.906 |
| 6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | | 317 | | 75.762.067.290 | 190.179.474.477 |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 318 | | 34.545.454.548 | 34.545.454.548 |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | | 319 | VI.17 | 493.734.130.863 | 515.797.360.408 |
| 9. Vay và nợ cho thuê tài chính ngắn hạn | | 320 | VI.18a | 100.869.903.097 | 115.936.488.465 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | 321 | VI.19a | 397.397.339.156 | 391.763.447.260 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 322 | | 197.674.753.005 | 199.772.053.173 |
| II. Nợ dài hạn | | 330 | | 1.403.565.081.872 | 1.581.042.326.092 |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn | | 332 | | 927.215.112.203 | 976.563.803.527 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | 336 | | 17.272.727.261 | 51.818.181.809 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | 338 | VI.18b | 435.223.546.597 | 536.936.290.869 |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn | | 342 | VI.19b | 15.543.695.811 | 15.724.049.887 |
| 5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 342 | | 8.310.000.000 | |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 31/12/2019 |
|--|------------|--------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | | (trình bày lại) |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 8.281.086.243.955 | 8.065.486.467.257 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | VI.20 | 8.281.086.243.955 | 8.065.486.467.257 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 4.779.662.900.000 | 4.779.662.900.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 4.779.662.900.000 | 4.779.662.900.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 39.617.060.000 | 39.617.060.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.636.503.189.630 | 2.636.503.189.630 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 825.303.094.325 | 609.703.317.627 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 62.524.213.176 | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 762.778.881.149 | 609.703.317.627 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 14.966.334.692.265 | 15.155.043.968.337 |

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng




Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc


Ngày 26 tháng 1 năm 2021
Thành phố Hồ Chí Minh

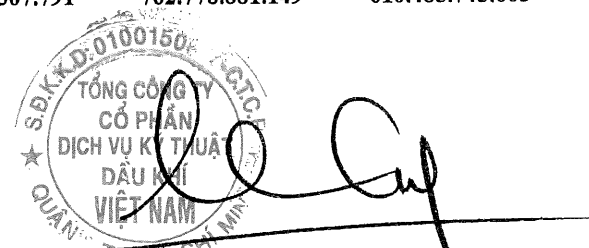
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2020

Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Quý 4 Năm 2020 | Quý 4 Năm 2019 (trình bày lại) | Lũy Kế Năm 2020 | Lũy Kế Năm 2019 (trình bày lại) |
|--|-------|-------------------|-----------------------------------|-------------------|------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 1.693.542.306.827 | 2.145.799.599.218 | 7.864.298.116.021 | 5.480.875.470.956 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | - | 81.584.891.618 | - | 81.584.891.618 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 1.693.542.306.827 | 2.064.214.707.600 | 7.864.298.116.021 | 5.399.290.579.338 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | 1.631.182.636.659 | 2.189.479.131.228 | 7.764.697.782.109 | 5.445.135.488.404 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 62.359.670.168 | (125.264.423.628) | 99.600.333.912 | (45.844.909.066) |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 455.736.883.587 | 360.734.095.448 | 1.263.782.531.482 | 1.112.576.420.831 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 41.177.063.887 | 9.207.550.703 | 101.808.891.049 | 35.693.111.422 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | 10.933.790.021 | 11.839.546.512 | 49.414.244.423 | 27.783.473.446 |
| 7. Chi phí bán hàng | 24 | 17.579.779.540 | 17.097.198.658 | 39.754.562.879 | 42.307.902.383 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 235.266.101.464 | (9.025.399.208) | 394.223.755.039 | 371.056.703.979 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 224.073.608.864 | 218.190.321.667 | 827.595.656.427 | 617.673.793.981 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | 8.369.340.884 | 20.349.223.222 | 10.531.435.696 | 36.982.929.864 |
| 11. Chi phí khác | 32 | 1.424.596.656 | (1.447.546.183) | 3.685.606.374 | 7.049.244.752 |
| 12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác | 40 | 6.944.744.228 | 21.796.769.405 | 6.845.829.322 | 29.933.685.112 |
| 13. Lợi nhuận trước thuế | 50 | 231.018.353.092 | 239.987.091.072 | 834.441.485.749 | 647.607.479.093 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | (6.932.783.505) | 5.827.708.993 | 68.018.016.495 | 50.265.928.993 |
| 15. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | 52 | (7.473.653) | 6.729.074.288 | 3.644.588.105 | (13.144.195.503) |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 237.958.610.250 | 227.430.307.791 | 762.778.881.149 | 610.485.745.603 |


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng


Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 1 năm 2021
Thành phố Hồ Chí Minh

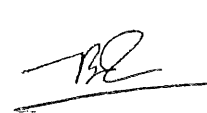
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

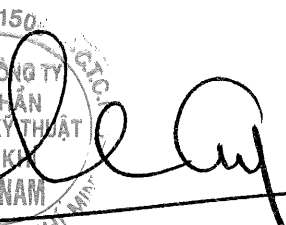
Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VNĐ
Từ 01/01/2019
đến 31/12/2019
(trình bày lại)

| CHỈ TIÊU | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | |
|--|---------------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 834.441.485.749 | 647.607.479.093 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 196.026.318.800 | 172.488.431.511 |
| - Các khoản dự phòng | (58.245.857.213) | 44.666.229.187 |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | (27.090.984.747) | 19.754.798.994 |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | (1.189.430.059.873) | (1.096.159.233.475) |
| - Chi phí lãi vay | 49.414.244.423 | 27.783.473.446 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 8.310.000.000 | (26.489.586.331) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | (186.574.852.861) | (210.348.407.575) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 35.348.254.919 | (829.372.412.328) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 378.712.842.119 | (309.541.215.730) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | (299.195.960.782) | 1.936.102.929.782 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 450.882.608 | 2.866.607.058 |
| - Tiền lãi vay đã trả | (49.660.183.482) | (27.033.538.353) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (81.560.936.939) | (88.323.984.540) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (59.757.754.202) | (51.216.323.424) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (262.237.708.620) | 423.133.654.890 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | (122.042.366.898) | (492.978.966.422) |
| - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 8.019.894.903 | 4.703.351.426 |
| - Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | (3.303.000.000.000) | (933.000.000.000) |
| - Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 1.998.000.000.000 | 285.000.000.000 |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 1.165.430.306.354 | 1.070.926.851.946 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (253.592.165.641) | (65.348.763.050) |

| CHỈ TIÊU | Mã | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 (trình bày lại) |
|---|----|---------------------------------|--|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| - Tiền thu từ đi vay | | 3.000.000.000 | 540.988.204.334 |
| - Tiền trả nợ gốc vay | | (118.910.913.465) | (64.076.520.200) |
| - Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (477.595.208.500) | (334.429.620.800) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (593.506.121.965) | 142.482.063.334 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (1.109.335.996.226) | 500.266.955.174 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm | | 4.164.951.212.389 | 3.685.429.939.658 |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 19.677.914.964 | (20.745.682.443) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ | | <u>3.075.293.131.127</u> | <u>4.164.951.212.389</u> |


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng


Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 1 năm 2021
Thành phố Hồ Chí Minh



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU B 09-DN/HN

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 02 năm 2019 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các hoạt động của Công ty mẹ được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ:

1. Các Chi nhánh:

| Tên Chi nhánh trực thuộc | Địa chỉ | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) |
|--|---|------------------|----------------------|
| Cơ quan Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | Lầu 5 – Toà nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00 | 100,00 |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí | Số 73, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu | 100,00 | 100,00 |

7 



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Tên Chi nhánh trực thuộc | Địa chỉ | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) |
|---|--|------------------|----------------------|
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí | Số 65A, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu | 100,00 | 100,00 |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng | Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng | 100,00 | 100,00 |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú | Ấp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng | 100,00 | 100,00 |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC (*) | Số 45B, Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu | 100,00 | 100,00 |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình | Cảng Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình | 100,00 | 100,00 |

(*) Ngày 14/5/2020, HĐQT Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã ban hành Quyết định số 180/QĐ-DVKT-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC. Theo đó, Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC sẽ chấm dứt hoạt động từ ngày 22/5/2020.

2. Văn phòng đại diện:

| Tên Văn phòng đại diện | Địa chỉ | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) |
|--|---|------------------|----------------------|
| Văn phòng Đại diện Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội | Số 142 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội | 100,00 | 100,00 |

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc

phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty mẹ nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty mẹ có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư tài chính khác được hạch toán

100
NG
CỔ
VỤ
DÀ
VIỆ
7/20

theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Căn cứ để trích lập dự phòng là theo quy định tại Thông tư số 48/2019-TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu của Công ty mẹ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản nợ phải thu của Công ty mẹ với khách hàng có quan hệ kinh tế với Công ty mẹ về mua sản phẩm, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, kê cả tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải thu về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu ngoài phạm vi hai khoản phải thu đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019-TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 - 45 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 07 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 12 |
| Thiết bị quản lý, tài sản khác | 03 - 05 |

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành thì không tính khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 3 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế TNDN hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế TNDN hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế TNDN phải nộp và thuế TNDN hoãn lại của Công ty mẹ căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm, tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác:

- Tiền thuê tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn 50 năm. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.
- Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà bắt đầu từ tháng 12 năm 2015, thời gian phân bổ là 42 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty mẹ.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Việc phân loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn được căn cứ trên số kỳ phân bổ ban đầu với thời gian nhỏ hơn 12 tháng hoặc lớn hơn 12 tháng.

13. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Công ty mẹ theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Công ty mẹ cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải trả nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải trả về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, ...

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả ngoài phạm vi hai khoản phải trả đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

14. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Công ty mẹ được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

16. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một

khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Công ty mẹ còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Công ty mẹ được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Công ty mẹ hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Công ty mẹ.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hội tở do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

Việc sử dụng lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ để chia cổ tức, trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ theo nguyên tắc lợi nhuận được phân phối không lớn hơn số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

19. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- (b) Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

22. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

23. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng trong kỳ của Công ty mẹ.

24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam.

V. Trình bày lại Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm trước:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 được trình bày lại để thực hiện các điều chỉnh theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo kết quả kiểm toán ngày 23/10/2020. Những thay đổi trong một số khoản mục của Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 thể hiện như sau:

1. Bảng cân đối kế toán:

| Chỉ tiêu | Mã số | Số đã báo cáo | Số trình bày lại | Thay đổi thuần tăng/(giảm) |
|----------------------------------|-------|-------------------|-------------------|----------------------------|
| A. Tài sản | | | | |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 2.008.031.664.142 | 2.010.996.162.478 | 2.964.498.336 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 312.653.134.672 | 310.294.149.718 | (2.358.984.954) |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 1.157.672.138.509 | 1.207.937.678.571 | 50.265.540.062 |
| Hàng tồn kho | 141 | 293.359.937.527 | 443.609.407.663 | 150.249.470.136 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | (604.306.154) | (34.363.636) | 569.942.518 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 8.102.945.871 | 10.046.816.495 | 1.943.870.624 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| A. Tài sản | Mã số | Số đã báo cáo | Số trình bày lại | Thay đổi thuần tăng/ (giảm) |
|--|-------|---------------------|---------------------|-----------------------------|
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 114.128.603.066 | 111.298.492.545 | (2.830.110.521) |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 1.360.688.328.021 | 1.362.694.955.297 | 2.006.627.276 |
| - Nguyên giá | 222 | 5.202.068.411.705 | 5.204.124.126.705 | 2.055.715.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | (3.841.380.083.684) | (3.841.429.171.408) | (49.087.724) |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 391.292.086.816 | 391.995.756.090 | 703.669.274 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 143.599.034.440 | 143.932.063.208 | 333.028.768 |
| B. Nguồn vốn | | | | |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15.818.004.404 | 35.843.841.337 | 20.025.836.933 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 1.259.880.307.087 | 1.265.326.191.906 | 5.445.884.819 |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 317 | 44.733.508.613 | 190.179.474.477 | 145.445.965.864 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 576.773.453.724 | 609.703.317.627 | 32.929.863.903 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 576.773.453.724 | 609.703.317.627 | 32.929.863.903 |

2. Bảng kết quả kinh doanh

| Chỉ tiêu | Mã số | Số đã báo cáo | Số trình bày lại | Thay đổi thuần tăng/ (giảm) |
|--|-------|-------------------|-------------------|-----------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.623.411.023.112 | 5.480.875.470.956 | (142.535.552.156) |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 5.623.464.288.625 | 5.445.135.488.404 | (178.328.800.221) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 1.114.935.405.785 | 1.112.576.420.831 | (2.358.984.954) |
| Chi phí bán hàng | 24 | 42.252.902.383 | 42.307.902.383 | 55.000.000 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | (12.811.166.735) | (13.144.195.503) | (333.028.768) |

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| Chỉ tiêu | Mã số | Số đã báo cáo | Số trình bày lại | Thay đổi thuần tăng/ (giảm) |
|--|-------|-------------------|-------------------|-----------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 614.228.215.982 | 647.607.479.093 | 33.379.263.111 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 172.439.343.787 | 172.488.431.511 | 49.087.724 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 45.236.171.705 | 44.666.229.187 | (569.942.518) |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | 17.395.814.040 | 19.754.798.994 | 2.358.984.954 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (813.332.197.531) | (829.372.412.328) | (16.040.214.797) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (159.291.745.594) | (309.541.215.730) | (150.249.470.136) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 1.800.759.298.222 | 1.936.102.929.782 | 135.343.631.560 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 5.514.146.956 | 2.866.607.058 | (2.647.539.898) |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | (491.355.166.422) | (492.978.966.422) | (1.623.800.000) |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VI. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2020 VNĐ | 31/12/2019 VNĐ |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt | 3.904.070.280 | 2.843.351.353 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.660.389.060.847 | 2.160.107.861.036 |
| Các khoản tương đương tiền | 1.411.000.000.000 | 2.002.000.000.000 |
| Tổng | 3.075.293.131.127 | 4.164.951.212.389 |

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 3,00% đến 4,00%/năm.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm ngoại tệ: 55.893 nghìn Đô la Mỹ, 244,71 nghìn Bảng Anh và 1.533,25 nghìn Rub Nga.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2020 VNĐ | 31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ |
|--|--------------------------|--------------------------------------|
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 1.510.244.555.501 | 764.229.059.724 |
| Tổng công ty Khí Việt Nam | 397.464.702.250 | 188.356.913.942 |
| Các công ty con trong Tổng công ty | 179.935.986.933 | 191.815.423.994 |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1 | 151.225.238.914 | 126.037.622.810 |
| Liên danh TPSK | 126.303.173.163 | 3.500.020.676 |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | 105.474.456.986 | 94.804.743.901 |
| VPĐH Idemitsu Gas Production (Viet Nam) Co., Ltd tại Tp. Hồ Chí Minh | 91.176.956.643 | 67.728.380.317 |
| Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn | 71.111.510.041 | 60.071.146.899 |
| Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí | 60.197.518.266 | 35.360.917.711 |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước | 52.035.155.862 | 69.773.748.927 |
| Ban QLDA công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn | 37.203.110.659 | 37.203.110.659 |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited | 30.707.153.348 | 30.870.472.038 |
| Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long | 20.730.645.078 | 22.488.878.545 |
| Premier Oil Vietnam Offshore B.V | 19.743.765.783 | 20.061.296.024 |
| Liên Doanh Việt Nga - Vietsovetpetro | 18.796.261.765 | 11.285.944.229 |
| PVD Baker Hughes Co., Ltd | 18.170.503.106 | 19.620.676.111 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam | 16.885.078.887 | 327.956.200 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Anh | 16.669.265.711 | 7.643.155.160 |
| TNK Vietnam B.V. | 8.721.777.933 | 394.363.365 |
| Phải thu khách hàng khác | 169.981.940.571 | 259.422.331.246 |
| Tổng | 3.102.778.757.400 | 2.010.996.162.478 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2020 VNĐ | 31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ |
|--|------------------------|--------------------------------------|
| Công ty con thuộc Tổng công ty PTSC | 134.581.804.765 | 175.242.106.821 |
| Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng | 23.301.556.997 | 23.039.146.310 |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (L) Limited | 19.510.091.475 | - |
| Thuế GTGT chưa đủ điều kiện khấu trừ | 10.880.321.360 | 19.134.324.329 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 10.632.042.898 | 57.744.327.344 |
| Toisa Limited | 7.524.404.976 | 7.524.404.976 |
| Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn | 6.219.161.494 | 6.219.161.494 |
| Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn | 5.412.481.470 | 7.438.886.734 |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1 | 3.109.574.183 | 63.307.769.655 |
| Rosneft Vietnam B.V. | 2.695.319.539 | 6.222.055.725 |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd | 2.348.048.990 | 15.448.062.500 |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 741.698.418 | 718.475.815.796 |
| VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co.,Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh | 560.691.500 | - |
| Repsol Oil & Gas Malaysia Limited | 44.352.000 | 16.682.601.075 |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro | - | 24.319.301.409 |
| Phải thu khác | 9.967.769.676 | 67.139.714.403 |
| Tổng | 237.529.319.741 | 1.207.937.678.571 |

Khoản phải thu các công ty con là các khoản công nợ phải thu giữa Công ty mẹ và các công ty con.

Khoản phải thu Vietnam Offshore Floating Terminal (L) Limited là doanh thu trích trước dịch vụ cung cấp nhân sự trong năm 2020.

4. Hàng tồn kho

| | 31/12/2020 VNĐ | | 31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ | |
|------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 145.001.412.833 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 30.284.532.395 | 34.363.636 | 17.607.747.866 | 34.363.636 |
| Công cụ, dụng cụ | 4.652.222.886 | - | 1.112.844.391 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 30.292.307.811 | - | 276.905.413.914 | - |
| Hàng hóa | 1.439.815.673 | - | 2.981.988.659 | - |
| Cộng | 66.668.878.765 | 34.363.636 | 443.609.407.663 | 34.363.636 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. Chi phí trả trước

| | 31/12/2020 VNĐ | 31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ |
|--|---------------------------------|---|
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn: | | |
| Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ | 1.121.642.986 | 2.236.157.711 |
| Chi phí sửa chữa bảo dưỡng | 5.529.246.975 | 4.107.903.921 |
| Chi phí bảo hiểm | 3.521.151.864 | 2.686.342.519 |
| Chi phí trả trước khác | 702.142.875 | 1.016.412.344 |
| Tổng | 10.874.184.700 | 10.046.816.495 |
| b. Chi phí trả trước dài hạn: | | |
| Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn | 277.130.295.474 | 284.102.452.874 |
| Trả trước tiền thuê đất tại Cảng Sơn Trà | 3.153.561.236 | 3.238.155.004 |
| Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà | 92.602.218.595 | 95.090.338.879 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 17.831.429.972 | 9.564.809.333 |
| Tổng | 390.717.505.277 | 391.995.756.090 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| 6. Tài sản cố định hữu hình | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|--------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|--|----------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 (trình bày lại) | 1.278.293.966.569 | 138.222.821.154 | 3.689.999.967.866 | 95.372.652.042 | 2.234.719.074 | 5.204.124.126.705 |
| Tăng trong năm | 9.649.998.828 | 3.210.518.217 | 3.374.963.637 | 1.345.847.265 | - | 17.581.327.947 |
| Mua trong năm | - | 2.140.922.728 | 3.374.963.637 | 1.345.847.265 | - | 6.861.733.630 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 9.649.998.828 | - | - | - | - | 9.649.998.828 |
| Tăng khác | - | 1.069.595.489 | - | - | - | 1.069.595.489 |
| Giảm trong năm | 8.309.682.873 | 1.571.808.491 | 98.989.085.041 | 1.111.007.001 | - | 109.981.583.406 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 1.571.808.491 | 97.533.231.419 | - | - | 99.105.039.910 |
| Giảm khác | 8.309.682.873 | - | 1.455.853.622 | 1.111.007.001 | - | 10.876.543.496 |
| Số dư tại 31/12/2020 | 1.279.634.282.524 | 139.861.530.880 | 3.594.385.846.462 | 95.607.492.306 | 2.234.719.074 | 5.111.723.871.246 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 (trình bày lại) | 828.370.935.569 | 120.019.027.778 | 2.806.224.896.657 | 85.495.723.178 | 1.318.588.226 | 3.841.429.171.408 |
| Tăng trong năm | 53.794.309.137 | 9.073.670.716 | 120.684.347.085 | 7.397.087.548 | 374.576.610 | 191.323.991.096 |
| Khấu hao trong năm | 53.794.309.137 | 7.885.816.121 | 120.684.347.085 | 7.397.087.548 | 374.576.610 | 190.136.136.501 |
| Tăng khác | - | 1.187.854.595 | - | - | - | 1.187.854.595 |
| Giảm trong năm | 7.877.767.873 | 1.203.147.030 | 98.958.212.253 | 1.111.007.001 | - | 109.150.134.157 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 1.203.147.030 | 97.533.231.419 | - | - | 98.736.378.449 |
| Giảm khác | 7.877.767.873 | - | 1.424.980.834 | 1.111.007.001 | - | 10.413.755.708 |
| Số dư tại 31/12/2020 | 874.287.476.833 | 127.889.551.464 | 2.827.951.031.489 | 91.781.803.725 | 1.693.164.836 | 3.923.603.028.347 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 (trình bày lại) | 449.923.031.000 | 18.203.793.376 | 883.775.071.209 | 9.876.928.864 | 916.130.848 | 1.362.694.955.297 |
| Số dư tại 31/12/2020 | 405.346.805.691 | 11.971.979.416 | 766.434.814.973 | 3.825.688.581 | 541.554.238 | 1.188.120.842.899 |

Tại ngày 31/12/2020, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 3.167 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.134 tỷ đồng). Tại ngày 31/12/2020, Công ty mẹ đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.069 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.083 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tài sản vô hình khác | Cộng |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 1.310.220.000 | 46.131.606.597 | 132.000.000 | 47.573.826.597 |
| Tăng trong năm | - | 7.207.853.000 | - | 7.207.853.000 |
| Mua trong năm | - | 7.207.853.000 | - | 7.207.853.000 |
| Giảm trong năm | - | 282.012.368 | - | 282.012.368 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 282.012.368 | - | 282.012.368 |
| Số dư tại 31/12/2020 | 1.310.220.000 | 53.057.447.229 | 132.000.000 | 54.499.667.229 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | - | 39.473.869.026 | 132.000.000 | 39.605.869.026 |
| Tăng trong năm | 379.599.850 | 5.510.582.449 | - | 5.890.182.299 |
| Khấu hao trong năm | 379.599.850 | 5.510.582.449 | - | 5.890.182.299 |
| Giảm trong năm | - | 282.012.368 | - | 282.012.368 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 282.012.368 | - | 282.012.368 |
| Số dư tại 31/12/2020 | 379.599.850 | 44.702.439.107 | 132.000.000 | 45.214.038.957 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 1.310.220.000 | 6.657.737.571 | - | 7.967.957.571 |
| Số dư tại 31/12/2020 | 930.620.150 | 8.355.008.122 | - | 9.285.628.272 |

8. Tài sản dở dang dài hạn**a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn:**

| | 31/12/2020 VNĐ | | 31/12/2019 VNĐ | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 | 301.308.440.489 | - | 301.308.440.489 | - |
| Tổng | 301.308.440.489 | - | 301.308.440.489 | - |

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

| | 31/12/2020 VNĐ | 31/12/2019 VNĐ |
|--|------------------------|----------------------|
| Tàu dịch vụ MP Manuver loại 6.000-7.000 BHP, DP2 | 119.042.319.850 | - |
| Phần mềm quản lý nhân sự | - | 969.085.400 |
| Các dự án khác | 552.940.337 | 774.885.005 |
| Tổng | 119.595.260.187 | 1.743.970.405 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

9. Đầu tư vào Công ty con

| Danh mục Công ty | Tỷ lệ sở hữu | 31/12/2020 VNĐ | Tỷ lệ sở hữu | 31/12/2019 VNĐ |
|---|--------------|--------------------------|--------------|--------------------------|
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC | 100,00% | 300.000.000.000 | 100,00% | 300.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC | 100,00% | 628.160.788.070 | 100,00% | 628.160.788.070 |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC | 100,00% | 20.000.000.000 | 100,00% | 20.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC | 84,95% | 339.807.000.000 | 84,95% | 339.807.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC | 51,00% | 102.000.000.000 | 51,00% | 102.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 95,19% | 285.581.000.000 | 95,19% | 285.581.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa | 54,69% | 218.773.000.000 | 54,69% | 218.773.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ | 59,61% | 208.645.000.000 | 59,61% | 208.645.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ | 51,00% | 204.000.000.000 | 51,00% | 204.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | 51,00% | 15.300.000.000 | 51,00% | 15.300.000.000 |
| Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV | 51,00% | 597.817.104.000 | 51,00% | 597.817.104.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình | 51,00% | 254.061.498.000 | 51,00% | 254.061.498.000 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan | 100,00% | 12.790.119.530 | 100,00% | 12.790.119.530 |
| Tổng | | 3.186.935.509.600 | | 3.186.935.509.600 |

10 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

| Danh mục Công ty | Tỷ lệ sở hữu | 31/12/2020 VNĐ | Tỷ lệ sở hữu | 31/12/2019 VNĐ |
|---|--------------|--------------------------|--------------|--------------------------|
| Rong Doi MV12 Pte Ltd. | 33,00% | 106.022.400 | 33,00% | 106.022.400 |
| Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited | 49,00% | 292.324.455.887 | 49,00% | 292.324.455.887 |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited | 60,00% | 156.473.118.448 | 60,00% | 156.473.118.448 |
| PTSC Asia Pacific Private Limited | 51,00% | 641.415.780.000 | 51,00% | 641.415.780.000 |
| PTSC South East Asia Private Limited | 51,00% | 340.800.232.500 | 51,00% | 340.800.232.500 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí | 28,75% | 171.957.430.000 | 28,75% | 171.957.430.000 |
| Tổng | | 1.603.077.039.235 | | 1.603.077.039.235 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad (MISC) từ năm 2009 để (i) đầu tư kho chứa nổi FSO Orkid sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia, và đã được gia hạn thời gian thuê từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027; (ii) đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam, thời hạn hợp đồng 07 năm từ tháng 11/2020 đến tháng 11/2027, và có thể gia hạn thêm 08 năm.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác MISC từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ sở hữu 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO “Ruby II” phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi “FPSO Ruby II” đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Vốn góp của Công ty mẹ tại VOFT là 8.784.000 Đô la Mỹ, tương đương 156.473.118.448 đồng.

PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC AP là 30.600.000 Đô la Mỹ, tương đương 641.415.780.000 đồng.

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Danh mục Công ty | 31/12/2020 VNĐ | 31/12/2019 VNĐ |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Tổng | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31/12/2020, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”. Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

| | 31/12/2020 | 31/12/2019 |
|---|------------------------|--------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Đầu tư vào Công ty con | | |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC | 17.225.671.523 | 17.459.744.595 |
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 211.150.762.896 | 224.663.277.753 |
| Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV | 597.817.104.000 | 597.817.104.000 |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | | |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí | 171.957.430.000 | 171.957.430.000 |
| Rong Doi MV12 Pte Ltd | 106.022.400 | - |
| Đầu tư dài hạn khác | | |
| Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch | 798.991.906 | 776.902.962 |
| Tổng | 999.055.982.725 | 1.012.674.459.310 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác | Khấu hao TSCĐ | Tổng |
|-------------------------------------|--|--|------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Tại ngày 01/01/2020 (trình bày lại) | 4.482.165.257 | 139.458.809.261 | (8.911.310) | 143.932.063.208 |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | (5.808.762.910) | 2.150.887.036 | 13.287.770 | (3.644.588.104) |
| Tại ngày 31/12/2020 | (1.326.597.653) | 141.609.696.297 | 4.376.460 | 140.287.475.132 |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2020 | | 31/12/2019 | |
|--|-------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| PTSC Asia Pacific Pte. Ltd | 1.806.345.174.570 | 1.806.345.174.570 | 607.367.871.795 | 607.367.871.795 |
| Công ty TNHH Hải Dương | 151.717.794.166 | 151.717.794.166 | 120.519.421.990 | 120.519.421.990 |
| Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC | 102.668.968.441 | 102.668.968.441 | 107.630.425.395 | 107.630.425.395 |
| Tổng công ty Lắp máy Việt Nam | 59.992.827.687 | 59.992.827.687 | 59.992.827.686 | 59.992.827.686 |
| Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa | 54.199.572.663 | 54.199.572.663 | 83.477.914.234 | 83.477.914.234 |
| Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu | 51.450.955.630 | 51.450.955.630 | 78.527.645.647 | 78.527.645.647 |
| Công ty CP SCIE&C | 50.408.108.196 | 50.408.108.196 | 47.952.239.724 | 47.952.239.724 |
| Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn | 42.062.400.000 | 42.062.400.000 | 42.062.400.000 | 42.062.400.000 |
| Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC | 38.266.036.217 | 38.266.036.217 | 63.709.272.438 | 63.709.272.438 |
| Công ty CP Fecon | 34.657.770.927 | 34.657.770.927 | 33.255.327.113 | 33.255.327.113 |
| PTSC South East Asia Pte. Ltd | 33.807.710.282 | 33.807.710.282 | 84.855.361.093 | 84.855.361.093 |
| Công ty CP Bọc ống Dầu khí Việt Nam | 29.757.861.786 | 29.757.861.786 | - | - |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| | 31/12/2020 | | 31/12/2019 | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VNĐ | | VNĐ | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Asia Pacific Marine Contractor Co., Ltd | 28.206.225.000 | 28.206.225.000 | - | - |
| Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng | 21.165.016.795 | 21.165.016.795 | 30.441.447.678 | 30.441.447.678 |
| Công ty CP Đầu tư Phan Vũ | 18.083.044.400 | 18.083.044.400 | - | - |
| Công ty CP Phát Triển Đô thị Dầu khí | 15.118.656.105 | 15.118.656.105 | 35.166.431.703 | 35.166.431.703 |
| Black & Veatch International Co. | 14.564.973.764 | 14.564.973.764 | 14.574.384.689 | 14.574.384.689 |
| Công ty CP tàu dịch vụ dầu khí HD Marine | 14.042.219.111 | 14.042.219.111 | 30.051.598.265 | 30.051.598.265 |
| Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn | 12.908.580.842 | 12.908.580.842 | - | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Lặn Lam Hồng | 12.887.442.981 | 12.887.442.981 | 5.334.609.002 | 5.334.609.002 |
| Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng | 12.610.848.538 | 12.610.848.538 | 13.616.735.170 | 13.616.735.170 |
| Công ty CP xây dựng Minh Anh | 12.412.981.569 | 12.412.981.569 | 15.115.960.755 | 15.115.960.755 |
| Toisa Limited | 11.720.164.778 | 11.720.164.778 | 11.740.380.673 | 11.740.380.673 |
| Nam Cheong Offshore Pte Ltd | 11.607.500.000 | 11.607.500.000 | - | - |
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 13.500.278.617 | 13.500.278.617 | 5.659.156.053 | 5.659.156.053 |
| Tổng công ty Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị Bộ Quốc phòng | 10.770.918.142 | 10.770.918.142 | 18.480.554.677 | 18.480.554.677 |
| Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí | 10.628.561.176 | 10.628.561.176 | 3.272.880.229 | 3.272.880.229 |
| Phải trả người bán khác | 273.468.581.909 | 273.468.581.909 | 802.120.718.851 | 802.120.718.851 |
| Tổng | 2.949.031.174.292 | 2.949.031.174.292 | 2.314.925.564.860 | 2.314.925.564.860 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 31/12/2020 VNĐ | 31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ |
|----------------------------|-----------------------|--------------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 14.018.108.768 | 19.478.338.594 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 6.610.136.939 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 17.176.349.327 | 6.662.516.784 |
| Các loại thuế khác | 3.057.352.906 | 3.092.849.020 |
| Tổng | 34.251.811.001 | 35.843.841.337 |

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

| | 31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ | Số phải nộp VNĐ | Số đã nộp VNĐ | 31/12/2020 VNĐ |
|----------------------------|--------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 19.478.338.594 | 127.447.666.901 | 132.852.896.726 | 14.073.108.769 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 12.243.319.650 | 12.243.319.650 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 587.417.488 | 587.417.488 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.610.136.939 | 68.018.016.495 | 81.560.936.939 | (6.932.783.505) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 6.662.516.784 | 46.813.901.519 | 36.300.068.976 | 17.176.349.327 |
| Thuế tài nguyên | - | 15.066.407 | 15.066.407 | - |
| Thuế nhà đất | - | 22.579.150 | 22.579.150 | - |
| Thuế môn bài | - | 9.000.000 | 9.000.000 | - |
| Thuế TNDN nhà thầu phụ | 1.883.697.470 | 69.165.827.293 | 69.777.567.233 | 1.271.957.530 |
| Thuế GTGT nhà thầu phụ | 1.209.151.550 | 47.957.033.214 | 47.380.789.419 | 1.785.395.345 |
| Thuế khác | - | 29.004.972.355 | 29.004.972.355 | - |
| Tổng | 35.843.841.337 | 401.284.800.472 | 409.754.614.343 | 27.374.027.466 |

Trong đó:

| | |
|-------------------------------------|----------------|
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 6.932.783.505 |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 34.251.811.001 |

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2020 VNĐ | 31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ |
|--|-------------------|--------------------------------------|
| Chi phí Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyện | 223.289.218.541 | 261.709.162.253 |
| Chi phí Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam | 127.201.283.312 | - |
| Chi phí Dự án PVN15 | 45.709.917.243 | 45.709.917.243 |
| Chi phí Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải | 19.830.704.388 | 50.268.224.811 |
| Chi phí Dự án NPK | 18.444.186.002 | 30.842.662.148 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| | 31/12/2020 VNĐ | 31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ |
|---|------------------------|--------------------------------------|
| Chi phí Dự án GPP Cà Mau | 9.763.729.250 | 27.048.803.958 |
| Chi phí Dự án NH3 | 8.535.629.539 | 10.054.763.937 |
| Chi phí Dự án Tàu phục vụ Nhà máy LHD Nghi Sơn | 7.722.023.922 | 5.553.726.275 |
| Chi phí các gói thầu phục vụ Dự án Nhà máy LHD Nghi Sơn | 4.400.296.906 | 6.629.124.161 |
| Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 | 1.675.927.248 | 69.584.012.427 |
| Chi phí cho thuê tàu FPSO Lam Sơn | - | 715.054.307.205 |
| Chi phí Dự án EPC Vopak | - | 17.492.633.524 |
| Chi phí phải trả khác | 17.511.489.573 | 25.378.853.964 |
| Tổng | 484.084.405.924 | 1.265.326.191.906 |

17. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2020 VNĐ | 31/12/2019 VNĐ |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy | 420.093.454.966 | 420.386.262.402 |
| Phải trả người lao động | 22.285.173.938 | 14.782.808.402 |
| Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC | 5.820.702.240 | 5.835.702.240 |
| Phải trả cổ tức các cổ đông | 5.804.775.274 | 8.087.555.019 |
| Công ty TNHH MTV Điều hành TDKT Dầu khí trong nước | 5.389.924.327 | 5.941.713.644 |
| CH Offshore LTD | 4.139.713.238 | 2.511.401.508 |
| Công ty CP Hàng hải và Năng lượng Hải Mã | 2.227.713.300 | - |
| Công ty CP dịch vụ biển Á Châu | 2.026.051.136 | - |
| Bảo hiểm bắt buộc và Kinh phí công đoàn | 1.993.271.509 | 4.088.587.273 |
| Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy | 1.939.960.618 | 1.939.960.618 |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd | 1.799.738.945 | 1.799.738.945 |
| Tổng công ty CP xây lắp Dầu khí Việt Nam | 1.669.212.234 | 1.669.212.234 |
| Công ty CP Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu | 1.211.152.728 | - |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | 1.197.798.600 | 1.197.798.600 |
| Công ty CP Vận tải biển Bình An | 666.608.055 | 2.758.273.994 |
| Công ty CP tàu Dịch vụ Dầu khí HD Marine | 50.000.000 | 4.102.380.952 |
| Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng | - | 14.903.942.732 |
| Các khoản phải trả khác | 15.418.879.755 | 25.792.021.845 |
| Tổng | 493.734.130.863 | 515.797.360.408 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2019 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

18. Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2020 | | 31/12/2019 | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VNĐ | | VNĐ | |
| a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn: | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 100.869.903.097 | 100.869.903.097 | 115.936.488.465 | 115.936.488.465 |
| Tổng | 100.869.903.097 | 100.869.903.097 | 115.936.488.465 | 115.936.488.465 |
| b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn: | 100.869.903.097 | 100.869.903.097 | | |
| Trong vòng 01 năm | 79.310.254.272 | 79.310.254.272 | 115.936.488.465 | 115.936.488.465 |
| Trong năm thứ 02 | 170.838.380.316 | 170.838.380.316 | 101.699.956.772 | 101.699.956.772 |
| Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5 | 185.074.912.009 | 185.074.912.009 | 193.215.295.316 | 193.215.295.316 |
| Sau 5 năm | 536.093.449.694 | 536.093.449.694 | 242.021.038.781 | 242.021.038.781 |
| | 100.869.903.097 | 100.869.903.097 | 652.872.779.334 | 652.872.779.334 |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng | (100.869.903.097) | (100.869.903.097) | (115.936.488.465) | (115.936.488.465) |
| Số phải trả sau 12 tháng | 435.223.546.597 | 435.223.546.597 | 536.936.290.869 | 536.936.290.869 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

19. Dự phòng phải trả**a. Dự phòng phải trả ngắn hạn:**

| | 31/12/2020 | 31/12/2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Dự phòng bảo hành công trình | | |
| Chi phí bảo hành dự án GPP Cà Mau | 12.933.752.687 | 16.327.452.687 |
| Dự phòng phải trả khác | | |
| Dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh | 316.330.490.851 | 319.008.298.272 |
| Chi phí vận hành, bảo dưỡng tàu FPSO Lam Sơn | 40.741.009.201 | 39.041.896.301 |
| Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC | 27.392.086.417 | 17.385.800.000 |
| Tổng | 397.397.339.156 | 391.763.447.260 |

b. Dự phòng phải trả dài hạn:

| | 31/12/2020 | 31/12/2019 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Dự phòng bảo hành công trình | | |
| Chi phí bảo hành dự án NPK | 5.369.614.670 | 5.473.410.946 |
| Chi phí bảo hành dự án NH3 | 10.174.081.141 | 10.250.638.941 |
| Tổng | 15.543.695.811 | 15.724.049.887 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

20. Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| | Đơn vị tính: VNĐ | | | | |
|---|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| | Vốn đầu tư Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Cộng |
| Số dư tại 01/01/2019 | 4.779.662.900.000 | 39.617.060.000 | 2.428.857.429.441 | 616.161.549.078 | 7.864.298.938.519 |
| Tăng trong năm | - | - | 207.645.760.189 | 576.773.453.724 | 818.131.505.792 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 610.485.745.603 | 610.485.745.603 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 207.645.760.189 | - | 207.645.760.189 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 616.943.977.054 | 616.943.977.054 |
| Chia cổ tức | - | - | - | 334.576.403.000 | 334.576.403.000 |
| Trích lập các quỹ trong biểu vốn | - | - | - | 207.645.760.189 | 207.645.760.189 |
| Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn | - | - | - | 73.939.385.799 | 73.939.385.799 |
| Giảm khác | - | - | - | 782.427.976 | 782.427.976 |
| Số dư tại ngày 31/12/2019 (trình bày lại) | 4.779.662.900.000 | 39.617.060.000 | 2.636.503.189.630 | 609.703.317.627 | 8.065.486.467.257 |
| Số dư tại 01/01/2020 | 4.779.662.900.000 | 39.617.060.000 | 2.636.503.189.630 | 609.703.317.627 | 8.065.486.467.257 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 762.778.881.149 | 762.778.881.149 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 762.778.881.149 | 762.778.881.149 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 547.179.104.451 | 547.179.104.451 |
| Chia cổ tức | - | - | - | 477.966.290.000 | 477.966.290.000 |
| Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn | - | - | - | 69.212.814.451 | 69.212.814.451 |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 4.779.662.900.000 | 39.617.060.000 | 2.636.503.189.630 | 825.303.094.325 | 8.281.086.243.955 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

| | 31/12/2020 | | 31/12/2019 | |
|---------------------------|---------------|--------------------------|------------|--------------------------|
| | Tỷ lệ (%) | Vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Vốn góp (VNĐ) |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 51,38 | 2.455.650.000.000 | 51,38 | 2.455.650.000.000 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 48,62 | 2.324.012.900.000 | 48,62 | 2.324.012.900.000 |
| Tổng | 100,00 | 4.779.662.900.000 | 100 | 4.779.662.900.000 |

| | 31/12/2020 VNĐ | 31/12/2019 VNĐ |
|--|--------------------|--------------------|
| c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu | | |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày đầu kỳ | 4.779.662.900.000 | 4.779.662.900.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại ngày cuối kỳ | 4.779.662.900.000 | 4.779.662.900.000 |
| d. Cổ tức | | |
| Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu) | 1.000 | 700 |
| e. Cổ phiếu | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 446.700.421 | 446.700.421 |
| Cổ phiếu phổ thông | 446.700.421 | 446.700.421 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |
| f. Các quỹ của doanh nghiệp | | |
| Quỹ đầu tư phát triển | 2.636.503.189.630 | 2.636.503.189.630 |

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2020 | 31/12/2019 |
|---------------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| Dollar Mỹ (USD) | 55.893.283 | 71.616.957 |
| Bảng Anh (£) | 244.715 | 245.211 |
| Rub Nga (RUB) | 1.533.253 | 597.690 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2020 VNĐ | Năm 2019 (trình bày lại) VNĐ |
|-----------------------------|--------------------------|------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 17.873.218.555 | 6.309.565.514 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 2.675.091.925.519 | 411.227.809.902 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.171.332.971.947 | 4.981.753.203.922 |
| Tổng | 7.864.298.116.021 | 5.399.290.579.338 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2020 VNĐ | Năm 2019 (trình bày lại) VNĐ |
|---------------------------|--------------------------|------------------------------------|
| Giá vốn bán hàng | 17.153.580.597 | 4.969.416.840 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 2.625.470.726.341 | 424.824.828.568 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 5.122.073.475.171 | 5.015.341.242.996 |
| Tổng | 7.764.697.782.109 | 5.445.135.488.404 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2020 VNĐ | Năm 2019 (trình bày lại) VNĐ |
|-----------------------------|--------------------------|------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 137.505.047.253 | 94.736.091.567 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.034.976.082.344 | 996.234.873.094 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 82.372.366.512 | 21.116.705.832 |
| Khác | 8.929.035.373 | 488.750.338 |
| Tổng | 1.263.782.531.482 | 1.112.576.420.831 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm 2020 VNĐ | Năm 2019 VNĐ |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 49.414.244.423 | 27.783.473.446 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 66.012.369.510 | 22.855.204.703 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (13.618.476.585) | (14.945.566.727) |
| Khác | 753.701 | - |
| Tổng | 101.808.891.049 | 35.693.111.422 |

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

| | Năm 2020 VNĐ | Năm 2019 (trình bày lại) VNĐ |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|
| a. Các khoản chi phí bán hàng | | |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị | 13.893.473.676 | 18.372.551.026 |
| Khác | 25.861.089.203 | 23.935.351.357 |
| Tổng | 39.754.562.879 | 42.307.902.383 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | Năm 2020 VNĐ | Năm 2019 VNĐ |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lương nhân viên quản lý (*) | 231.557.825.885 | 60.806.566.532 |
| Dịch vụ mua ngoài | 107.088.398.756 | 128.535.517.896 |
| Các khoản dự phòng | (51.059.612.969) | 88.899.546.665 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý | 20.035.802.377 | 21.784.668.994 |
| Khác | 86.601.340.990 | 71.030.403.892 |
| Tổng | 394.223.755.039 | 371.056.703.979 |

(*) Trong năm 2020, Công ty mẹ thực hiện phân loại lại chi phí tiền lương của các bộ phận gián tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

| 6. Thu nhập khác | Năm 2020 VNĐ | Năm 2019 VNĐ |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 8.026.834.903 | 4.845.811.819 |
| Tiền phạt, bồi thường, tiền thưởng thu được | 305.824.533 | 47.546.783 |
| Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | - | 26.489.586.331 |
| Khác | 2.198.776.260 | 5.599.984.931 |
| Tổng | 10.531.435.696 | 36.982.929.864 |

| 7. Chi phí khác | Năm 2020 VNĐ | Năm 2019 VNĐ |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền phạt, bồi thường | 561.003.451 | 484.194.536 |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | 6.940.000 | 142.460.393 |
| Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp | 89.442.636 | 507.567.562 |
| Khác | 3.028.220.287 | 5.915.022.261 |
| Tổng | 3.685.606.374 | 7.049.244.752 |

| 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm 2020 VNĐ | Năm 2019 (trình bày lại) VNĐ |
|--|----------------------------|---|
| Tổng lợi nhuận trước thuế năm nay | 834.441.485.749 | 647.607.479.093 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | (1.275.515.864.969) | (943.609.954.316) |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (1.335.364.549.795) | (1.001.978.776.982) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 59.848.684.826 | 58.368.822.666 |
| Thu nhập tính thuế | (441.074.379.220) | (296.002.475.223) |
| (Lỗ)/Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh | (441.074.379.220) | (296.002.475.223) |
| Thuế suất | 20% | 20% |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| | Năm 2020 VNĐ | Năm 2019 (trình bày lại) VNĐ |
|---|------------------------|------------------------------------|
| Thu nhập tính thuế từ lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về | 374.754.000.000 | 222.191.100.000 |
| Thuế TNDN đã nộp tại NN đối với nhuận được chia | (6.932.783.505) | - |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thu nhập tính thuế từ hoàn nhập Quỹ Phát triển khoa học, công nghệ | - | 26.489.586.331 |
| Thuế suất | - | 22% |
| Chi phí thuế TNDN | | |
| Thuế TNDN từ hoạt động SXKD | - | - |
| Thuế TNDN từ lợi nhuận được chia | 68.018.016.495 | 44.438.220.000 |
| Thuế TNDN từ Quỹ Phát triển KHCCN | - | 5.827.708.993 |
| Tổng cộng | 68.018.016.495 | 50.265.928.993 |

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2020 VNĐ | Năm 2019 (trình bày lại) VNĐ |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 256.170.916.842 | 771.866.503.156 |
| Chi phí nhân công | 788.681.974.781 | 603.439.951.773 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 196.026.318.800 | 172.439.343.787 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.695.117.136.464 | 4.049.133.801.754 |
| Chi phí khác bằng tiền | 156.352.927.317 | 268.669.739.048 |
| Tổng | 8.092.349.274.203 | 5.865.549.339.518 |

VII. Những thông tin khác**Nghiệp vụ với các bên liên quan:**

Trong năm 2020 Công ty mẹ có giao dịch với các Bên liên quan như sau:

| | Năm 2020 VNĐ | Năm 2019 (trình bày lại) VNĐ |
|---|-------------------|------------------------------------|
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Tổng công ty Khí Việt Nam | 2.112.548.137.700 | 119.052.270.780 |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 1.391.976.071.871 | 1.512.343.394.670 |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | 488.948.974.988 | 591.270.596.468 |
| Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí | 48.449.821.509 | 45.600.971.094 |
| Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí | 5.150.268.655 | 6.468.497.746 |
| Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí | 1.590.526.067 | 3.316.449.091 |
| Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn | 1.578.063.626 | 3.458.160.050 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 1.042.939.909 | 4.192.506.663 |
| Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí | - | 10.807.170.038 |

0101
 NG C
 CỔ P
 I V U
 DẦU
 VIỆT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Số dư với các bên liên quan:

| Các khoản phải thu khách hàng | 31/12/2020 VNĐ | 31/12/2019 (trình bày lại) VNĐ |
|---|---------------------------|---|
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 1.510.244.555.501 | 764.229.059.724 |
| Tổng công ty Khí Việt Nam | 397.464.702.250 | 188.356.913.942 |
| Các công ty con trong Tổng Công ty | 179.935.986.933 | 191.815.423.994 |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1 | 151.225.238.914 | 126.037.622.810 |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | 105.474.456.986 | 94.804.743.901 |
| Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn | 71.111.510.041 | 60.071.146.899 |
| Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí | 60.197.518.266 | 35.360.917.711 |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước | 52.035.155.862 | 69.773.748.927 |
| Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn | 37.203.110.659 | 37.203.110.659 |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited | 30.707.153.348 | 30.870.472.038 |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất | 596.200.000 | - |
| Tập đoàn dầu khí Việt Nam | 412.536.989 | 192.684.500 |
| Phải thu khác | 31/12/2020 VNĐ | 31/12/2019 VNĐ |
| Các công ty con trong Tổng Công ty | 134.581.804.765 | 175.242.106.821 |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (L) Limited | 19.510.091.475 | - |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 10.632.042.898 | 57.744.327.344 |
| Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn | 5.412.481.470 | 7.438.886.734 |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1 | 3.109.574.183 | 63.307.769.655 |
| Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited | 2.348.048.990 | 15.448.062.500 |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 741.698.418 | 718.241.474.596 |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovet | - | 24.319.301.409 |
| Các khoản phải trả người bán | 31/12/2020 VNĐ | 31/12/2019 VNĐ |
| PTSC Asia Pacific Pte. Ltd | 1.806.345.174.570 | 607.367.871.795 |
| Các công ty con trong Tổng Công ty | 224.896.991.783 | 294.844.851.573 |
| PTSC South East Asia Pte. Ltd | 33.807.710.282 | 84.855.361.093 |
| Tổng công ty Khí Việt Nam | 29.757.861.786 | - |
| Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited | 10.718.897.337 | - |
| Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí | 10.628.561.176 | 3.272.880.229 |
| Công ty CP PVI | 104.713.653 | - |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | 501.563.830 | 4.689.592.491 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2020 | 31/12/2019 |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1 | 778.479.407.707 | 795.524.628.327 |
| Tổng công ty Khí Việt Nam | 141.237.895.281 | 410.180.765.506 |

Phải trả khác

| | 31/12/2020 | 31/12/2019 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Các công ty con trong Tổng công ty PTSC | 5.820.702.240 | 5.835.702.240 |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước | 5.389.924.327 | 5.941.713.644 |
| Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited | 1.799.738.945 | 1.799.738.945 |
| Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 1.669.212.234 | 1.669.212.234 |

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 1 năm 2021

Thành phố Hồ Chí Minh



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA
VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **107** /DVKT-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày **29** tháng **01** năm 2021

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2020 so với Quý 4/2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Căn cứ Công văn số 178/UBCK-GSĐC ngày 08/01/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 26/01/2021, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty) đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2020. Tổng công ty xin thông báo và giải trình một số nội dung của Báo cáo tài chính như sau:


- Thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo kết quả kiểm toán tại Tổng công ty số 10/TB-KTNN ngày 07/01/2021, Tổng công ty đã thực hiện điều chỉnh các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2019 theo kết quả kiểm toán bằng cách trình bày lại số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính Quý 4/2020. Các chỉ tiêu điều chỉnh của Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2019 theo kết quả kiểm toán đã được Tổng công ty trình bày chi tiết tại mục “Trình bày lại Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm trước” của thuyết minh Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2020 đã phát hành.

- Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2020 của Công ty mẹ đạt 237.959 triệu đồng, tăng 10.528 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2019, tương đương tăng 4,6%. Biến động này chủ yếu là do:

+ Kết quả sản xuất kinh doanh của dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí và một số dịch vụ khác trong Quý 4/2020 tốt hơn so với Quý 4/2019.

+ Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh trong Quý 4/2020 cao hơn so với Quý 4/2019.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Xuân Cường

**TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT
DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

QUẬN HOÀNG MÃI, TP. HỒ CHÍ MINH